



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
DỊCH VỤ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG  
ĐỨC LONG GIA LAI**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 25

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/12/2012). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 24.839.360.000 đồng.

Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2012: 24.839.360.000 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059 3829021
- Fax: (84) 059 3829021

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu, Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe buýt;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước;
- Bán buôn tổng hợp;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Cho thuê văn phòng.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### *Nhân sự*

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2012 là 94 người. Trong đó nhân viên quản lý là 23 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### *Hội đồng quản trị*

- |                        |            |                          |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Đỗ Chiến Đấu     | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 12/06/2011 |
| • Ông Nguyễn Đình Trạc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12/06/2011 |
| • Ông Bùi Pháp         | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/11/2009 |
| • Ông Võ Châu Hoàng    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/03/2009 |
| • Ông Lê Phú Hà        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/03/2009 |

### *Ban Kiểm soát*

- |                       |            |                          |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Trần Thị Kim Cúc | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15/09/2009 |
| • Ông Lê Hoài Nhân    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/09/2009 |
| • Ông Đỗ Tấn Hoa      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12/06/2011 |

### *Ban Giám đốc và Kế toán trưởng*

- |                         |                |  |
|-------------------------|----------------|--|
| • Ông Lê Hoàng Ngọc     | Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 03/12/2012                               |
|                         | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 12/04/2012<br>Miễn nhiệm ngày 03/12/2012 |
| • Ông Lê Phú Hà         | Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 10/02/2009<br>Miễn nhiệm ngày 03/12/2012 |
|                         | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 20/12/2012                               |
| • Ông Phạm Tiến Dũng    | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 14/05/2010                               |
| • Bà Hà Thị Phương Oanh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 21/12/2007                               |

### **Kiểm toán độc lập**

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc  
Giám đốc



Lê Hoàng Ngọc

Gia Lai, ngày 20 tháng 03 năm 2013

001  
11/12/2012



**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính  
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 268/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 3 năm 2013

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông**  
**Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 01/03/2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 25. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Phan Xuân Vạn**  
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

**Nguyễn Trung Dũng**  
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1380/KTV

07/03/13  
I.H  
PO  
TC  
ET

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN  
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
 ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
 có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>19.472.496.083</b>	<b>17.862.660.630</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>232.708.438</b>	<b>355.185.320</b>
1. Tiền	111	5	232.708.438	355.185.320
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>800.000.000</b>	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	800.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>17.473.422.868</b>	<b>16.352.591.055</b>
1. Phải thu khách hàng	131		376.361.364	391.570.074
2. Trả trước cho người bán	132		-	3.214.995.411
3. Các khoản phải thu khác	135	7	17.097.061.504	12.746.025.570
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>18.425.638</b>	<b>117.375.396</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	18.425.638	117.375.396
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>947.939.139</b>	<b>1.037.508.859</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	509.247.600	527.877.167
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	155.758.680	155.758.680
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	282.932.859	353.873.012
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>24.282.482.549</b>	<b>22.450.361.927</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>23.890.906.517</b>	<b>22.036.925.003</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	23.890.906.517	17.158.913.177
- Nguyên giá	222		30.537.179.649	22.230.927.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.646.273.132)	(5.072.014.373)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		58.625.000	58.625.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(58.625.000)	(58.625.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	4.878.011.826
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>391.576.032</b>	<b>413.436.924</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	391.576.032	413.436.924
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>43.754.978.632</b>	<b>40.313.022.557</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.689.444.084</b>	<b>5.308.665.502</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.431.716.813</b>	<b>4.903.881.776</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	832.511.000	2.152.904.274
2. Phải trả người bán	312		588.003.054	548.514.180
3. Người mua trả tiền trước	313		-	41.463.765
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	991.268.452	544.535.811
5. Phải trả người lao động	315		240.157.662	226.206.424
6. Chi phí phải trả	316		2.216.322	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	670.450.256	524.530.682
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.107.110.067	865.726.640
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>257.727.271</b>	<b>404.783.726</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334		-	32.511.000
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		257.727.271	372.272.726
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>39.065.534.548</b>	<b>35.004.357.055</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>39.065.534.548</b>	<b>35.004.357.055</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	24.839.360.000	20.699.940.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	8.025.697.065	5.697.884.013
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	1.006.961.740	696.858.313
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	5.193.515.743	7.909.674.729
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>43.754.978.632</b>	<b>40.313.022.557</b>



Lê Hoàng Ngọc

Gia Lai, ngày 01 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
 Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 02 - DN  
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
 ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
 có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	19.239.694.586	20.480.188.511
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	19.239.694.586	20.480.188.511
4. Giá vốn hàng bán	11	20	10.637.837.964	9.080.457.863
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<b>8.601.856.622</b>	<b>11.399.730.648</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	24.200.846	71.520.267
7. Chi phí tài chính	22	22	157.730.995	921.050.068
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		157.730.995	921.050.068
8. Chi phí bán hàng	24		573.802.570	530.518.537
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.562.832.176	3.193.102.519
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>5.331.691.727</b>	<b>6.826.579.791</b>
11. Thu nhập khác	31		668.100	1.055.700
12. Chi phí khác	32		16.400.000	21.434.200
13. Lợi nhuận khác	40		<b>(15.731.900)</b>	<b>(20.378.500)</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	23	<b>5.315.959.827</b>	<b>6.806.201.291</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	944.110.907	604.132.761
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	23	<b>4.371.848.920</b>	<b>6.202.068.530</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.760	3.446



Giám đốc

Lê Hoàng Ngọc

Gia Lai, ngày 01 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 03 - DN  
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
 ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
 có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	20.271.279.450	22.074.697.215
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(7.156.725.662)	(8.365.912.564)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.873.324.982)	(2.607.649.546)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(155.514.673)	(921.050.068)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(538.876.360)	(1.207.265.147)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.337.434.788	11.173.978.885
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.131.203.015)	(12.321.032.796)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>5.753.069.546</b>	<b>7.825.765.979</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(3.746.281.000)	(4.913.287.021)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(800.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.200.846	71.520.267
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(4.522.080.154)</b>	<b>(4.841.766.754)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	800.000.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.152.904.274)	(2.441.996.000)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(790.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(562.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.353.466.274)</b>	<b>(3.231.996.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(122.476.882)</b>	<b>(247.996.775)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	355.185.320	603.182.095
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>232.708.438</b>	<b>355.185.320</b>



Giám đốc

Lê Hoàng Ngọc

Gia Lai, ngày 01 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/12/2012). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu, Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe buýt;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước;
- Bán buôn tổng hợp;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Cho thuê văn phòng.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Tài sản cố định hữu hình**

#### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 48
Phương tiện vận tải	5 - 9
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

### 4.6 Tài sản cố định vô hình

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

#### *Các tài sản cố định vô hình khác*

Các tài sản cố định vô hình khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 5

### 4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### 4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Hoạt động vận tải khách bằng xe buýt không chịu thuế; Các dịch vụ khác (cho thuê bãi, dịch vụ bến, bến đỗ, cho thuê xe...) chịu thuế suất là 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% lợi nhuận thu được.
- Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp năm 2012 theo Nghị quyết số 29/2012/QH13 ngày 21/06/2012 của Quốc hội.
- Tiền thuê đất: Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000119 thay đổi ngày 24 tháng 11 năm 2011 của UBND Tỉnh Gia Lai, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với diện tích để mở rộng bến xe khách và xây dựng bến xe tải trong thời gian xây dựng dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được miễn tiền thuê đất trong 3 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (30/11/2011).
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.14 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. Tiền

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	193.385.039	319.969.799
Tiền gửi ngân hàng	39.323.399	35.215.521
<b>Cộng</b>	<b>232.708.438</b>	<b>355.185.320</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 6. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Cho Nguyễn Ái Phúc vay	400.000.000	-
Cho Tôn Thị Mỹ Hiền vay	400.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>800.000.000</b>	<b>-</b>

### 7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	17.070.029.295	12.709.785.738
Phải thu CNV về đồng phục, bảo hiểm...	25.940.612	34.368.062
Phải thu khác	1.091.597	1.871.770
<b>Cộng</b>	<b>17.097.061.504</b>	<b>12.746.025.570</b>

### 8. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Hàng hóa	18.425.638	117.375.396
<b>Cộng</b>	<b>18.425.638</b>	<b>117.375.396</b>

### 9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vé, hóa đơn GTGT kiểm lệnh xuất kho	142.541.500	109.171.600
Chi phí thay thế sãm lốp ô tô	285.258.500	305.402.500
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	81.447.600	103.354.467
Chi phí bảo trì phần mềm	-	9.948.600
<b>Cộng</b>	<b>509.247.600</b>	<b>527.877.167</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền thuê đất	155.758.680	155.758.680
<b>Cộng</b>	<b>155.758.680</b>	<b>155.758.680</b>

### 11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	282.932.859	353.873.012
<b>Cộng</b>	<b>282.932.859</b>	<b>353.873.012</b>

### 12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	17.337.421.991	4.806.105.559	87.400.000	22.230.927.550
Đ/tr XDCB h/thành	8.306.252.099	-	-	8.306.252.099
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>25.643.674.090</b>	<b>4.806.105.559</b>	<b>87.400.000</b>	<b>30.537.179.649</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm	3.139.525.157	1.859.922.549	72.566.667	5.072.014.373
Khấu hao trong năm	1.002.252.926	568.005.833	4.000.000	1.574.258.759
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.141.778.083</b>	<b>2.427.928.382</b>	<b>76.566.667</b>	<b>6.646.273.132</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	14.197.896.834	2.946.183.010	14.833.333	17.158.913.177
<b>Số cuối năm</b>	<b>21.501.896.007</b>	<b>2.378.177.177</b>	<b>10.833.333</b>	<b>23.890.906.517</b>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012 là 67.400.000 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản đã thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2012 là 380.318.044 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**13. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	58.625.000	58.625.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>58.625.000</b>	<b>58.625.000</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	58.625.000	58.625.000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>58.625.000</b>	<b>58.625.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	-	-
Số cuối kỳ	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012 là 58.625.000 đồng.

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	133.848.761	41.164.198
Chi phí thuê cây xăng nhiều năm (Tương ứng với doanh thu nhận trước)	257.727.271	372.272.726
<b>Cộng</b>	<b>391.576.032</b>	<b>413.436.924</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**15. Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn	800.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội_CN Gia Lai	800.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	32.511.000	2.152.904.274
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	-	1.710.908.274
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai	-	312.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam_CN Gia Lai	32.511.000	129.996.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>832.511.000</b>	<b>2.152.904.274</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	115.786.605	74.288.511
Thuế thu nhập doanh nghiệp	875.481.847	470.247.300
<b>Cộng</b>	<b>991.268.452</b>	<b>544.535.811</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Bảo hiểm xã hội	81.183.061	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.931.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	587.336.195	524.530.682
- Nhận đặt cọc của Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai	380.000.000	-
- Nhận đặt cọc của nhân viên bán vé, ki ốt, bến bãi	206.116.510	508.902.940
- Cổ tức phải trả	66.000	60.000
- Phải trả khác	1.153.685	15.567.742
<b>Cộng</b>	<b>670.450.256</b>	<b>524.530.682</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 18. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2011	18.000.000.000	1.797.568.389	321.840.380	9.207.964.862	29.327.373.631
Tăng trong năm	2.699.940.000	3.900.315.624	375.017.933	6.202.068.530	13.177.342.087
Giảm trong năm	-	-	-	7.500.358.663	7.500.358.663
Số dư tại 31/12/2011	<u>20.699.940.000</u>	<u>5.697.884.013</u>	<u>696.858.313</u>	<u>7.909.674.729</u>	<u>35.004.357.055</u>
Số dư tại 01/01/2012	20.699.940.000	5.697.884.013	696.858.313	7.909.674.729	35.004.357.055
Tăng trong năm	4.139.420.000	2.327.813.052	310.103.427	4.371.848.920	11.149.185.399
Giảm trong năm	-	-	-	7.088.007.906	7.088.007.906
Số dư tại 31/12/2012	<u>24.839.360.000</u>	<u>8.025.697.065</u>	<u>1.006.961.740</u>	<u>5.193.515.743</u>	<u>39.065.534.548</u>

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	13.579.200.000	11.316.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	11.260.160.000	9.383.940.000
<b>Cộng</b>	<u><b>24.839.360.000</b></u>	<u><b>20.699.940.000</b></u>

#### c. Cổ phiếu

	31/12/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.483.936	2.069.994
- Cổ phiếu thường	2.483.936	2.069.994
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.483.936	2.069.994
- Cổ phiếu thường	2.483.936	2.069.994
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	7.909.674.729	9.207.964.862
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.371.848.920	6.202.068.530
Phân phối lợi nhuận	7.088.007.906	7.500.358.663
- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.327.813.052	3.900.315.624
- Trích quỹ dự phòng tài chính	310.103.427	375.017.933
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	310.103.427	375.017.933
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	150.007.173
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	4.139.420.000	2.700.000.000
- Trả cổ tức bằng tiền (xử lý cổ phiếu lẻ)	568.000	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>5.193.515.743</b>	<b>7.909.674.729</b>

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2011 theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 16/04/2012.

**e. Cổ tức**

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 01/NQ-ĐHĐCĐ-2012 ngày 16/04/2012 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2011 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% vốn điều lệ (tương ứng số tiền 4.139.988.000 đồng). Theo đó, tỷ lệ trả cổ tức bằng cổ phiếu là 10:2, theo thông báo số 752/2012-DL1/VSD ngày 16/07/2012 của Trung tâm lưu ký về việc chốt danh sách chi cổ tức bằng cổ phiếu, số cổ phiếu tăng thêm 413.942 cổ phiếu (tương ứng số tiền: 4.139.420.000 đồng) và ngày 31/08/2012 Trung tâm lưu ký chứng khoán đã có quyết định số 331/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu. Đối với cổ tức tương ứng với cổ phiếu lẻ (số tiền 568.000 đồng) được trả bằng tiền.

**19. Doanh thu**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng doanh thu	19.239.694.586	20.480.188.511
+ Doanh thu dịch vụ vận chuyển bằng xe buýt	9.250.079.731	10.487.715.000
+ Doanh thu dịch vụ bến xe	9.831.428.795	9.992.473.511
+ Doanh thu bán hàng	158.186.060	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>19.239.694.586</b>	<b>20.480.188.511</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn dịch vụ vận chuyển bằng xe buýt	7.690.478.409	7.417.465.945
Giá vốn dịch vụ bến xe	2.831.783.429	1.662.991.918
Giá vốn bán hàng	115.576.126	-
<b>Cộng</b>	<b>10.637.837.964</b>	<b>9.080.457.863</b>

### 21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.200.846	71.520.267
<b>Cộng</b>	<b>24.200.846</b>	<b>71.520.267</b>

### 22. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	157.730.995	921.050.068
<b>Cộng</b>	<b>157.730.995</b>	<b>921.050.068</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.315.959.827	6.806.201.291
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	78.959.642	98.173.124
Điều chỉnh tăng	78.959.642	98.173.124
- Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	8.759.642	35.155.124
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	70.200.000	63.018.000
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	5.394.919.469	6.904.374.415
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	1.348.729.867	1.726.093.604
Thuế TNDN được miễn giảm	404.618.960	1.121.960.843
- Thuế TNDN được miễn giảm theo ưu đãi đầu tư	-	863.046.802
- Thuế TNDN được giảm 30%	404.618.960	258.914.041
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	944.110.907	604.132.761
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>4.371.848.920</b>	<b>6.202.068.530</b>

**24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.371.848.920	6.202.068.530
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	4.371.848.920	6.202.068.530
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.483.936	1.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.760</b>	<b>3.446</b>

**25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.943.872.180	5.613.107.592
Chi phí nhân công	2.865.857.469	2.641.894.494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.574.258.759	1.353.612.017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.746.044.576	1.693.446.784
Chi phí khác bằng tiền	1.656.819.726	1.523.452.232
<b>Cộng</b>	<b>13.786.852.710</b>	<b>12.825.513.119</b>

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **26. Công cụ tài chính**

#### **a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### **b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Đến thời điểm hiện nay, số dư nợ gốc vay của Công ty không lớn do đó Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro về lãi suất của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu các phụ gia để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

##### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Với đặc thù kinh doanh vận chuyển xe buýt, dịch vụ bến xe là thu tiền ngay, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

##### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	832.511.000	-	832.511.000
Phải trả người bán	588.003.054	-	588.003.054
Chi phí phải trả	2.216.322	-	2.216.322
Phải trả khác	587.336.195	-	587.336.195
<b>Cộng</b>	<b>2.010.066.571</b>	<b>-</b>	<b>2.010.066.571</b>

31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	2.152.904.274	32.511.000	2.185.415.274
Phải trả người bán	548.514.180	-	548.514.180
Phải trả khác	524.530.682	-	524.530.682
<b>Cộng</b>	<b>3.225.949.136</b>	<b>32.511.000</b>	<b>3.258.460.136</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	232.708.438	-	232.708.438
Phải thu khách hàng	376.361.364	-	376.361.364
Đầu tư tài chính	800.000.000	-	800.000.000
Phải thu khác	17.097.061.504	-	17.097.061.504
<b>Cộng</b>	<b>18.506.131.306</b>	<b>-</b>	<b>18.506.131.306</b>

31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	355.185.320	-	355.185.320
Phải thu khách hàng	391.570.074	-	391.570.074
Phải thu khác	12.746.025.570	-	12.746.025.570
<b>Cộng</b>	<b>13.492.780.964</b>	<b>-</b>	<b>13.492.780.964</b>

### 27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là dịch vụ vận chuyển, bến bãi và theo một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

### 28. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Công ty mẹ
Công ty TNHH Khai thác & Chế biến Đá Granit ĐLGL	Chung Công ty mẹ
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ Đức Long Gia Lai	Chung Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai	Chung Công ty mẹ
Công ty CP Trồng rừng & Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai	Chung Công ty mẹ
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Chung Công ty mẹ
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Chung Công ty mẹ

#### b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

	Nội dung	Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Thuê kho, vận chuyển	155.035.455	158.510.909
Công ty TNHH Khai thác và Chế biến Đá Granit ĐLGL	Dầu	11.405.700	28.984.956
Công ty CP Trồng rừng & Cây Công nghiệp ĐLGL	Thuê Văn phòng, dầu	39.912.312	58.898.204
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	Thuê Văn phòng, dầu	58.028.838	7.940.909
<b>Mua hàng và nhận dịch vụ</b>			
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Thuê xe buýt, d.vụ khác	564.378.182	630.374.205
	Trả nợ gốc vay	1.710.908.274	2.000.000.000
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	Chi phí lãi vay	82.441.251	688.161.364
	Thi công công trình	3.090.909.091	256.535.000
<b>Các khoản thu chi hộ</b>			
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Chi hộ (phải thu lại)	7.126.703.082	6.869.656.000
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Thu hồi các khoản chi hộ	973.110.000	1.169.049.624
	Chi hộ (phải thu lại)	1.141.358.740	
	Bù trừ nợ	1.141.358.740	
Công ty CP Trồng rừng & Cây Công nghiệp ĐLGL	Chi hộ (phải thu lại)	3.156.240.000	
	Bù trừ nợ	3.156.240.000	

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### c. Số dư với các bên có liên quan

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty TNHH Khai thác và Chế biến Đá Granit ĐLGL	226.474.364	213.928.094
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Điện năng	21.000.000	21.000.000
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	-	3.188.995.411
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty CP Trồng rừng & Cây Công nghiệp ĐLGL	-	36.463.765
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	4.430.375	-
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	17.070.029.295	12.709.785.738
<b>Phải trả khác</b>		
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ĐLGL	20.749.940	20.749.940
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>		
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	-	1.710.908.274

### 29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### 30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi AAC.



Giám đốc

Lê Hoàng Ngọc

Gia Lai, ngày 01 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh